

Số: 871 /BC-VPUB

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của các Sở, ban ngành cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Để triển khai có hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 16/4/2025 triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025; Kế hoạch số 428/KH-UBND ngày 11/6/2025 về triển khai đợt cao điểm 90 ngày, đêm làm sạch dữ liệu hôn nhân và cắt giảm thủ tục xác nhận tình trạng hôn nhân trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Công văn số 3384/UBND-KSTT ngày 23/4/2025 về việc tổng hợp, báo cáo kết quả cắt giảm, đơn giản hoá TTHC theo Nghị quyết số 66/NQ-CP; chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm giảm ít nhất 40% thời gian giải quyết.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc ngày 27/6/2025, Văn phòng UBND tỉnh đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Báo cáo và xin ý kiến các Sở, ban, ngành để tổng hợp, hoàn thiện trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Trên cơ sở kết quả tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh đã dự thảo Quyết định Phê duyệt Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN RÀ SOÁT, CẮT GIẢM ĐƠN GIẢN HOÁ THỜI GIAN THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Kết quả rà soát các quy định thủ tục hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành

Qua rà soát các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tỉnh Nghệ An có 04 văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính với 8 thủ tục hành chính các lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Đường bộ, Thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, kết quả cụ thể như sau:

(1) Tổng số thủ tục hành chính: 8 thủ tục, trong đó có 4 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 4 thủ tục hành chính cấp huyện.

(2) Tổng số chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (hiện tại): 10.043,37 triệu đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 533,43 triệu đồng.
- Lĩnh vực Thủy sản: 7.090,41 triệu đồng.
- Lĩnh vực Đường bộ: 2.280,56 triệu đồng.
- Lĩnh vực Thương mại quốc tế: 138,97 triệu đồng.

(3) Tổng số thời hạn giải quyết của các thủ tục hành chính: 97,5 ngày làm việc.

(4) Tổng số thủ tục hành chính có điều kiện kinh doanh:

Tất cả các thủ tục hành chính do HĐND, UBND tỉnh ban hành là để thực hiện việc chi trả các chính sách hỗ trợ của tỉnh cho người dân, doanh nghiệp đối với một số lĩnh vực đặc thù được đảm bảo công bằng, minh bạch vì vậy không có yêu cầu về các điều kiện kinh doanh.

2. Kết quả rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính do Bộ, Ngành công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh

Đến thời hạn báo cáo (Theo yêu cầu tại Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 16/4/2025 là ngày 10/5/2025), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã nhận được Văn bản của các Sở, ngành: Xây dựng; Tài chính; Công Thương; Nội vụ; Nông nghiệp và Môi trường; Ngoại vụ; Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An; Thanh tra tỉnh; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Dân tộc và Tôn giáo. Có 02 Sở, ngành không có báo cáo: Giáo dục và Đào tạo; Tư pháp. Đối với việc lấy ý kiến góp ý sau buổi làm việc ngày 27/6/2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã nhận được 12 ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành và đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và tổng hợp vào dự thảo Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo.

3. Kết quả rà soát, kiến nghị cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính

a) Có 11 Sở, ngành rà soát 854 thủ tục hành chính¹ thuộc phạm vi chức năng quản lý, kiến nghị cắt giảm thời gian giải quyết đối với 287 thủ tục hành chính.

Thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với chức năng rà soát độc lập đã nghiên cứu, đánh giá thông qua báo cáo kết quả tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, địa phương (Được đồng bộ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia) để thẩm định và tổng hợp đối với **73 thủ tục hành chính** đủ điều kiện cắt giảm và có tính khả thi, với tỷ lệ thời gian cắt giảm trung bình là 35%.

¹ Ban Quản lý KKTĐN Nghệ An 49 TTHC; Sở Nội vụ rà soát 129 TTHC; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch rà soát 170 TTHC; Sở Công Thương rà soát 97 TTHC; Sở Xây dựng rà soát 240 TTHC; Sở Y tế rà soát 27 TTHC; Sở Tài chính rà soát 95 TTHC; Sở Nông nghiệp và Môi trường 47 TTHC; các Sở: Khoa học và Công nghệ; Thanh tra tỉnh và Dân Tộc- Tôn giáo không có TTHC

b) Lợi ích của phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 204.284.910.130 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 168.767.618.450 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính tiết kiệm: 35.525.491.680 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, việc rà soát, đánh giá, đơn giản hóa TTHC đã được các Sở, ban, ngành quan tâm thực hiện. Chất lượng rà soát TTHC được cải thiện, nhiều Sở, ngành (Xây dựng, Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An,...) đã chủ động đề xuất cắt giảm đối với tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của ngành, tỷ lệ cắt giảm thời gian trung bình đạt 35%, trong đó có nhiều thủ tục hành chính đã được cắt giảm trên 50% (Sở Xây dựng, Sở Công Thương). Việc rà soát, kiến nghị cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến sản xuất kinh doanh giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và tập trung vào hoạt động kinh doanh. Đồng thời, mang lại nhiều hiệu quả tích cực, giảm chi phí, thời gian và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

a) Một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động rà soát thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở, ngành²; có nhiều Sở, ngành chưa nắm yêu cầu rà soát để thực hiện theo đúng quy định³ hoặc kiến nghị chưa chính xác, chưa đảm bảo (đề xuất cắt giảm các thủ tục hành chính trong 3 năm liền kể không phát sinh hồ sơ, hoặc có nhiều hồ sơ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không đề xuất, tham mưu cắt giảm thời gian để tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp⁴; một số sở, ngành chưa hoàn thành việc rà soát, tham mưu công bố thủ tục hành chính nội bộ và xây

² Sở Giáo dục và Đào tạo chưa gửi kết quả rà soát lần 1, Sở Tư pháp gửi chậm kết quả rà soát lần 1.

³ Sở Nội vụ báo cáo không có TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh tuy nhiên cơ quan thẩm định đã đề nghị đối với các TTHC liên quan lĩnh vực Việc làm.

⁴ Lĩnh vực việc làm, an toàn lao động của Sở Nội vụ mỗi năm phát sinh trung bình 2.182 hồ sơ nhưng chưa đề xuất cắt giảm

dựng phương án cắt giảm, đơn giản hoá; tái cấu trúc quy trình các thủ tục hành chính nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước⁵.

b) Có tình trạng không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh dẫn đến việc thiếu công khai minh bạch đối với người dân, doanh nghiệp có liên quan⁶; có một số hoạt động quản lý nhà nước ở cấp huyện có dấu hiệu chững lại trong 6 tháng đầu năm 2025 (Số hồ sơ các hoạt động cấp Giấy phép xây dựng; cung cấp thông tin quy hoạch; thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở chỉ bằng 1/10 cùng kỳ năm 2024);

c) Các cơ quan chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết, chính sách⁷ có quy định thủ tục hành chính đặc thù của địa phương nhưng chưa tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với thủ tục hành chính dẫn đến việc không tiếp nhận được trên môi trường điện tử.

3. Nguyên nhân

Một số cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính nên tỷ lệ thủ tục được cắt giảm thời gian giải quyết còn ít so với tình hình thực tiễn.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tập trung rà soát các TTHC theo lĩnh vực trọng tâm theo yêu cầu của Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ trì phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố lại thời gian giải quyết thủ tục hành chính; xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với các thủ tục hành chính đã được rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết để thực thi Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hoá theo yêu cầu.

⁵ Theo yêu cầu tại Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh đến ngày 20/6/2025 các Sở, ngành phải hoàn thành việc tham mưu công bố TTHC nội bộ nhưng Sở Xây dựng chưa hoàn thành.

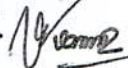
⁶ Các hồ sơ TTHC liên quan đến thực hiện chính sách hỗ trợ cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi (tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên) trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

⁷ Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa tham mưu xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử để giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An; Sở Xây dựng đã tham mưu xây dựng quy trình để thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy phép liên vận qua cửa khẩu phụ theo Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND nhưng chưa cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh dẫn đến việc đang dùng chung TTHC “Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào” do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố và không có tính đặc thù của địa phương.

2. Cần chủ động tăng cường công tác tập huấn để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức các cơ quan và cán bộ công chức cấp xã để thực hiện đúng quy định, đúng yêu cầu việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền.

3. Tiếp tục đổi mới phương thức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để đơn giản hóa thủ tục hành chính; rà soát, kiến nghị đơn giản hóa tập trung vào nội dung của thủ tục hành chính như: trình tự thực hiện, cách thức giải quyết, thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, phí, lệ phí, tái cấu trúc quy trình thực hiện, về ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính để đề xuất cắt giảm thông tin trong mẫu đơn, tờ khai,... Việc đề xuất đơn giản hóa thủ tục hành chính cần tập trung vào thủ tục có tần suất phát sinh hồ sơ lớn trong năm để việc rà soát, đơn giản hoá đạt ý nghĩa, hiệu quả, thiết thực hơn.

4. Tiếp tục rà soát, xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hoá; tái cấu trúc quy trình các thủ tục hành chính nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, xây dựng mô hình cơ quan hành chính nhà nước số.

5. Tăng cường giám sát, theo dõi, đánh giá việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ./. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, các CPVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: CN, NN, KT, VX, TH;
Trung tâm Phục vụ HCC; Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT (V).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đào Quang Thiên

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐỘC LẬP CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH
VÀ VIỆC TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Báo cáo số 874 /BC-VPUB ngày 14/8/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Kết quả tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành

TT	Sở, ban, ngành	Ý kiến của Sở, ban, ngành	Tiếp thu, giải trình ý kiến của các Sở, ban, ngành
1	Sở Tài chính	Đối với TTHC "Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện" (mã TTHC: 2.002029): Đề nghị đưa ra danh mục vì TTHC này đã được Bộ Tài chính công bố giải quyết trong thời hạn 01 ngày làm việc (UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 21/7/2025).	Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, không đưa các TTHC này vào dự thảo Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, lý do: thời hạn giải quyết đã được Bộ cắt giảm và công bố lại.
		Đối với TTHC "Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh" (mã TTHC: 2.000575): Đề nghị chỉ áp dụng đối với các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (2 ngày làm việc) do mã TTHC này được Bộ Tài chính công bố phân ra 2 trường hợp: Trường hợp hộ kinh doanh đã được cấp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có nhu cầu được cấp lại Giấy này do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác: trong thời hạn 01 ngày làm việc và các trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: trong thời hạn 03 ngày làm việc.	Văn phòng UBND tỉnh đã tiếp thu và chỉnh sửa vào dự thảo Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Đối với thủ tục hành chính "1.004344 Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển": Đề nghị giữ nguyên thời gian thực hiện thủ tục hành chính 03 ngày theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh Nghệ An.	Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, không đưa các TTHC này vào dự thảo Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính để nhằm phù hợp với văn bản pháp luật của Trung ương và thực tiễn triển khai tại cơ quan.

		- Đối với thủ tục hành chính “2.001770 Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành”, đề nghị giữ nguyên thời gian thực hiện thủ tục hành chính 45 ngày theo Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh. - Đối với thủ tục hành chính “1.003563 Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá”, không đưa thủ tục hành chính này vào Danh mục thống kê đơn giản hóa thủ tục hành chính vì trong phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tại Quyết định 2490/QĐ-BNNMT ngày 1/7/2025 đã đề xuất bãi bỏ. Đề nghị bổ sung các thủ tục vào dự thảo Phụ lục thống kê đơn giản hóa thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính: “1.012503 Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất”, “1.012504 Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất”, “1.010735 Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)”, “1.010727 Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)”, “1.010729 Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)”, “1.010730 Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)”.	
2	Sở Nội vụ	Tại Quyết định 3832/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, nâng mức độ cung cấp dịch vụ công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - TB và XH tỉnh Nghệ An (nay là Sở Nội vụ); Giảm thời gian giải quyết đối với 02 thủ tục hành chính: - Thủ tục hành chính: Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài từ 10 ngày làm việc xuống còn 8 ngày làm việc;	Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát, chọn TTHC “1.010727 Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh)” phát sinh số lượng hồ sơ nhiều trong 2 năm gần nhất để đưa vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo Ngày 26/10/2021, của UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 3832/QĐ-UBND phê duyệt phương án cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, nâng mức độ cung cấp dịch vụ công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - TB và XH (nay là Sở Nội vụ) tỉnh Nghệ An, theo đó giảm thời gian giải quyết đối với 02 thủ tục hành chính như đã nêu. Tuy nhiên, việc cắt giảm thời gian không được duy trì tại Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực việc làm thuộc thẩm quyền giải

	- Thủ tục hành chính: Xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động từ 05 ngày làm việc xuống còn 3 ngày làm việc.	quyết của UBND tỉnh, Sở Nội vụ trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Để đảm bảo tính liên tục, đề nghị Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu duy trì việc cắt giảm thời gian giải quyết và tỷ lệ cắt giảm thời gian đối với 02 TTHC này sẽ được tiếp tục tính theo Quyết định số 3832/QĐ-UBND ngày 26/10/2021. Vì vậy, đối với việc tính tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa TTHC năm 2025, Văn phòng UBND tỉnh không đưa 2 TTHC này vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo lần này. Đối với các TTHC khác của lĩnh vực Việc làm, Văn phòng UBND tỉnh giữ nguyên như dự thảo.
	- Đồng ý cắt giảm thời gian, giải quyết Thủ tục hành chính sau: + Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; + Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm; + Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	- Đối với TTHC Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động: Văn phòng UBND tỉnh đã có ý kiến tiếp thu, giải trình ở trên. - Đối với TTHC Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động: Văn phòng UBND tỉnh thống nhất với ý kiến của Sở Nội vụ và giữ nguyên như dự thảo Phụ lục.
	Đối với các TTHC lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động: + Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động (Đề xuất cắt giảm từ 80 giờ làm việc còn 64 giờ làm việc); + Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp (Đề xuất cắt giảm từ 80 giờ làm việc còn 64 giờ làm việc);	Để đảm bảo tính khả thi và tránh hình thức, Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát và chỉ đưa vào rà soát, đơn giản hóa các TTHC có số lượng hồ sơ phát sinh nhiều trong 2 năm gần nhất. Do đó, Văn phòng UBND tỉnh không đưa các TTHC này vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo.

		+ Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B; Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (Đề xuất cắt giảm từ 200 giờ làm việc còn 163 giờ làm việc) + Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (Đề xuất cắt giảm từ 180 giờ làm việc còn 151 giờ làm việc); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (Đề xuất giảm từ 72 giờ làm việc còn 58 giờ làm việc); + Hỗ trợ kinh phí huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp (Đề xuất cắt giảm từ 80 giờ làm việc còn 70 giờ làm việc).	
		Theo Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 về quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ thì UBND cấp xã nơi thường trú của người lao động có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc đăng ký hợp đồng lao động của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ nội dung Thủ tục này tại Phụ lục.	TTHC này mới được phân cấp từ Sở xuống cấp xã. Thực tiễn mới triển khai thực hiện tại cấp xã nên chưa có nhiều thông tin, dữ liệu để đánh giá. Văn phòng UBND tỉnh thống nhất đưa TTHC Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết ra khỏi Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo.
3	Sở Xây dựng	Tại điểm c phần 2 mục III của dự thảo báo cáo (footnote (7)) có nội dung: Sở Xây dựng đã tham mưu xây dựng quy trình để thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy phép liên vận qua cửa khẩu phụ theo Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh nhưng chưa cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh dẫn đến việc đang dùng chung TTHC “Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào” do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố và không có tính đặc thù của địa phương. Về nội dung này, Sở Xây dựng có ý kiến như sau: Ngày 23/12/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3546/QĐ-UBND về việc công bố Thủ tục hành chính mới ban hành và phê duyệt quy trình nội bộ, 2 quy trình điện	Qua kiểm tra dữ liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cho thấy, đến thời điểm này 2 quy trình điện tử trong lĩnh vực đường bộ đã được thiết lập điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

		từ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải (tên gọi của Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới Việt Nam - Lào qua cửa khẩu phụ trên địa bàn tỉnh Nghệ An). Do vậy, hiện nay, nhiệm vụ này Sở Xây dựng đã thực hiện xong. Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã, Thủ tục Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã: Sở Xây dựng có ý kiến TTHC này mới được chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã từ 01/7/2025 (theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn)	TTHC này mới được phân cấp từ cấp huyện xuống cấp xã. Thực tiễn mới triển khai thực hiện tại cấp xã nên chưa có nhiều thông tin, dữ liệu để đánh giá. Vì vậy, Văn phòng UBND tỉnh thống nhất đưa 02 TTHC này ra khỏi Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo.
4	Sở Công Thương	- Đối với TTHC: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện (mã TTHC: 2.000591): Đề xuất thời gian giải quyết sau cắt giảm là 15 ngày làm việc (tỷ lệ cắt giảm 40%) do quy trình, thủ tục yêu cầu tổ chức thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở; có nhiều hồ sơ thuộc chuỗi, địa điểm cách xa nhau trên địa bàn tỉnh. - Đối với TTHC: Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (mã TTHC: 2.001434): Đề nghị không cắt giảm, giữ nguyên thời gian giải quyết (5 ngày làm việc) do thủ tục yêu cầu tính chuyên môn kỹ thuật, phải đi kiểm tra thực tế, địa bàn thường cách xa; quy trình qua nhiều bước xử lý theo Nghị định mới về phân cấp, phân quyền. - Đối với TTHC: Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (mã TTHC: 2.000648): Đề xuất thời gian giải quyết sau cắt giảm là 15 ngày làm việc (tỷ lệ cắt giảm 50%). - Đối với TTHC: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (mã TTHC: 2.000645): Đề xuất thời gian giải quyết sau cắt giảm là 10 ngày làm việc (tỷ lệ cắt giảm 50%).	Để đảm bảo tính khả thi của việc cắt giảm, Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát và tiếp thu ý kiến của Sở Công Thương.

5	Sở Y tế	Đề xuất không đưa vào Phụ lục đối với TTHC Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, lý do: - Về thời hạn giải quyết theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế: 15 ngày (không phải 20 ngày làm việc như Dự thảo thống kê). - Về quy trình giải quyết TTHC gồm các bước: thẩm định, đánh giá trên hồ sơ, tổ chức thành lập đoàn thẩm định để tiến hành đi thẩm định thực tế tại cơ sở, trả kết quả. - Về khó khăn trong triển khai giải quyết TTHC: Tỉnh Nghệ An có địa bàn rất rộng, có nhiều cơ sở ở xa, đi lại khó khăn, mất nhiều thời gian. Việc giải quyết TTHC cần phải đảm bảo đủ thời gian hợp lý để sắp xếp thời gian, bố trí nhân lực và đi thẩm định thực tế, hoàn thiện biên bản, trả kết quả. Vì vậy, Sở Y tế đề xuất không cắt giảm thời gian giải quyết, giữ nguyên thời gian giải quyết theo quy định là 15 ngày. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền), thủ tục Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: Sở Y tế đề nghị cắt giảm 20% thời gian so với quy định, lý do: để đảm bảo chất lượng giải quyết TTHC - Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ: Sở Y tế đã đề	TTHC này mới được phân cấp từ Bộ xuống cấp tỉnh. Thực tiễn mới triển khai thực hiện nên chưa có nhiều thông tin, dữ liệu để đánh giá. Vì vậy, Văn phòng UBND tỉnh thống nhất đưa TTHC này ra khỏi Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo. Văn phòng UBND tỉnh thống nhất đối với ý kiến của Sở Y tế và đã chỉnh sửa vào dự thảo Phụ lục.
---	---------	---	--

		nghey cắt giảm 35% thời gian so với quy định, lý do: , lý do: để đảm bảo chất lượng giải quyết TTHC.	
6	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp thấy rằng dự thảo Báo cáo chưa cập nhật đầy đủ các nội dung của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1103/TTr-STP ngày 26/6/2025 gửi Văn phòng UBND tỉnh về kết quả rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp Nghệ An. Vì vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét cập nhật nội dung liên quan Sở Tư pháp được nêu tại khoản 2 Mục II và điểm a khoản 2 Mục III dự thảo Báo cáo.	Tại Tờ trình số 1103/TTr-STP ngày 26/6/2025 của Sở Tư pháp, các TTHC không có các thông tin về số hồ sơ phát sinh 2 năm gần nhất và năm 2025. Do đó, Văn phòng UBND tỉnh không đủ thông tin, dữ liệu để đưa vào nghiên cứu, đánh giá.
		Sở Tư pháp đã tiếp tục rà soát và đề xuất cắt giảm một số thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp: Thu hồi Thẻ công chứng viên, Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát độc lập và thống nhất đưa vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo đối với TTHC Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo kính xin được bổ sung số liệu cắt giảm thời gian giải quyết 06 TTHC, cụ thể như sau: - Thủ tục Cấp Chứng nhận trường Mầm non, Tiểu học, Trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục; - Thủ tục Công nhận trường Mầm non, Tiểu học, Trung học đạt chuẩn Quốc gia - Mỗi thủ tục cắt giảm 35 ngày giải quyết TTHC (tỷ lệ 31.82%) (trước rà soát các TTHC này thời gian giải quyết là 3 tháng 20 ngày, sau rà soát cắt giảm còn 2 tháng 15 ngày) - Tỷ lệ phát sinh hồ sơ giải quyết TTHC hàng năm các TTHC này trên 150 hồ sơ.	Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát độc lập và thấy rằng thời gian công bố của các TTHC này do Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 2 tháng 15 ngày. Do đó, thời gian của Sở Giáo dục và Đào tạo đưa ra chưa phải là thời gian cắt giảm so với thời gian công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó, Văn phòng UBND tỉnh không đưa các TTHC này vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo
	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	Ngày 24/7/2025, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam đã có tờ trình số 27/TTr-KKT về việc đề nghị công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam bao gồm 49 TTHC thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian giải quyết chiếm 40% so với thời gian quy định của pháp luật.	Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát, chọn những TTHC đã phát sinh số lượng hồ sơ nhiều trong 2 năm gần nhất để đưa vào Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo nhằm đảm bảo việc cắt giảm đơn giản hóa TTHC có giá trị trong thực tiễn, tránh hình thức

II. Kết quả rà soát độc lập của Văn phòng UBND tỉnh đối với các TTHC có thay đổi theo công bố của các Bộ, Ngành kể từ sau ngày 01/7/2025

Sau khi rà soát, đối chiếu với các TTHC đã được Bộ, Ngành công bố, công khai, Văn phòng UBND tỉnh đã đưa ra khỏi Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo đối với các TTHC sau:

- Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (mã số 1.005169), lý do: đã có thay đổi về tên gọi, nội dung của TTHC này dẫn đến TTHC đã thay đổi so với TTHC được đưa vào rà soát lần đầu.

- Thông báo lập địa điểm kinh doanh (mã số 2.002072), lý do: TTHC này đã không còn được công bố, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (mã số 1.002877), lý do: hiện thời gian giải quyết của TTHC này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 01 ngày làm việc.

- Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (mã số 1.003011), lý do: TTHC này đã không còn được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Như vậy, sau khi tổng hợp ý kiến của các Sở, ban, ngành và kết quả rà soát độc lập của Văn phòng UBND tỉnh, số thủ tục hành chính tại Phụ lục thống kê đơn giản hóa TTHC và tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của Báo cáo là 73 thủ tục./.



PHỤ LỤC 2

THỐNG KÊ ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 874 /BC-VPUB ngày 14/8/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Tỷ lệ cắt giảm thời gian	Số hồ sơ phát sinh 2023	Số hồ sơ phát sinh 2024	Số hồ sơ phát sinh 2025	Số hồ sơ phát sinh trung bình trong 3 năm (2023-2025)	Chi phí trước đơn giản hoá (ĐVT: đồng)	Chi phí sau đơn giản hoá (ĐVT: đồng)	Số tiền tiết kiệm được (ĐVT: đồng)	Tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ TTHC (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm									
I	SỞ TÀI CHÍNH												
1	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	1375	1528	335	1191	2,259,005,430	1,825,195,590	433,809,840	19%
2	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	602	1231	578	996	1,889,143,080	1,526,360,040	362,783,040	19%
3	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	199	414	202	339	642,991,470	519,514,110	123,477,360	19%
4	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	193	358	130	270	512,117,100	413,772,300	98,344,800	19%
5	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	398	701	846	930	1,763,958,900	1,425,215,700	338,743,200	19%
6	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	157	406	162	296	561,432,080	453,617,040	107,815,040	19%
7	2.002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	117	186	198	233	441,938,090	357,070,170	84,867,920	19%

8	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	10	30	50	47	89,146,310	72,027,030	17,119,280	19%
9	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	232	521	172	366	694,203,180	560,891,340	133,311,840	19%
10	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	376	103	174	276	523,497,480	422,967,240	100,530,240	19%
11	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	105	218	170	221	419,177,330	338,680,290	80,497,040	19%
12	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	404	633	418	624	1,183,559,520	956,273,760	227,285,760	19%
13	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	32	60	20	44	83,456,120	67,429,560	16,026,560	19%
14	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	32	90	60	81	153,635,130	124,131,690	29,503,440	19%
15	1.010027	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	24	53	35	49	92,939,770	75,092,010	17,847,760	19%

16	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	39	110	37	74	140,358,020	113,404,260	26,953,760	19%
17	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	05 ngày làm việc	02 ngày làm việc	60%	129	278	116	213	636,752,850	404,003,490	232,749,360	37%
18	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	69	0	0	23	43,624,790	35,247,270	8,377,520	19%
19	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	14,709	38,644	20,225	31,268	80,282,466,080	68,893,409,760	11,389,056,320	14%
20	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	2,069	5,756	3,491	4,936	12,673,476,160	10,875,587,520	1,797,888,640	14%
21	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (chỉ áp dụng cắt giảm đối với trường hợp cấp đổi)	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	33%	350	587	237	470	1,206,753,200	1,035,560,400	171,192,800	14%
TỔNG (SỐ TÀI CHÍNH)										106,293,632,090	90,495,450,570	15,798,181,520	
II SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG													
1	1.011801	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí chuyển biến cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi	23 ngày	18 ngày	22%	817			272	4,463,160,960	3,967,794,560	495,366,400	11%
2	1.011803	Thủ tục Hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình	23 ngày	18 ngày	22%	1230			410	6,727,558,800	5,980,866,800	746,692,000	11%
3	1.011328	Thủ tục Thương cho mỗi sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên	10 ngày làm việc	07 ngày	30%	0	138	8	51	316,707,960	260,979,240	55,728,720	18%

4	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	57 ngày	30 ngày	47%	30	24	6	22	873,840,880	657,482,320	216,358,560	25%
5	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	90 ngày	50 ngày	44%	26	1	0	9	564,004,440	432,878,040	131,126,400	23%
6	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	180 ngày	90 ngày	50%	22	3	1	9	990,165,240	695,130,840	295,034,400	30%
7	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	90 ngày	60 ngày	33%	34	21	6	22	1,378,677,520	1,138,279,120	240,398,400	17%
8	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	43 ngày	30 ngày	30%	5	12	4	8	218,687,040	180,806,080	37,880,960	17%
9	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	20 ngày	17 ngày	15%	34	22	15	29	232,778,480	208,738,640	24,039,840	10%
TỔNG (SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG)										15,765,581,320	13,522,955,640	2,242,625,680	
III SỞ NỘI VỤ													
1	2.000205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	5 ngày làm việc	3 ngày làm việc	40%	710	1989	1066	3765	1,507,411,080	1,369,943,640	137,467,440	9%
2	2.000192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	2 ngày làm việc	33%	30	77	37	144	217,577,720	201,214,760	16,362,960	8%
3	1.009811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	5 ngày làm việc	3 ngày làm việc	40%	306	200	207	713	1,333,314,840	1,200,542,200	132,772,640	10%
4	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	29%	9	12	6	27	30,228,600	25,586,200	4,642,400	15%

1	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	15 ngày	9 ngày	40%	30	50	15	37	364,537,320	283,676,040	80,861,280	22%
2	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày đối với công trình	12 ngày đối với công trình	40%	2807	255	10	1027	7,111,738,520	5,576,102,680	1,535,635,840	22%
			15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	9 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	40%								
3	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	7 ngày làm việc	4 ngày làm việc	43%	13	6	2	8	40,937,920	32,196,160	8,741,760	21%
4	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	55 ngày	33 ngày	40%	533	708	247	578	14,115,892,880	9,385,957,040	4,729,935,840	34%
5	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	15 ngày	12 ngày	20%	24	14	1	13	85,464,600	69,049,240	16,415,360	19%
6	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	15 ngày	12 ngày	20%	387	1615	1039	1360	10,922,377,600	9,205,078,400	1,717,299,200	16%
7	1.009972	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	35 ngày đối với nhóm A	21 ngày đối với nhóm A	40%	44	81	33	64				18%
			25 ngày đối với nhóm B	15 ngày đối với nhóm B	40%					1,329,891,840	1,085,898,240	243,993,600	
			15 ngày đối với nhóm C	9 ngày đối với nhóm C	40%								

8	1.013234.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I	Không quá 24 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I	40%	34	56	21	44				20%
			Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III	Không quá 18 ngày đối với công trình cấp II và cấp III	40%					985,633,440	793,314,720	192,318,720	
			Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	Không quá 12 ngày đối với công trình còn lại	40%								
9	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	2 ngày làm việc	1 ngày làm việc	50%	8295	9750	4578	9067	14,861,538,360	11,558,974,280	3,302,564,080	22%
10	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	7 ngày làm việc	4 ngày làm việc	43%	13	18	6	14	199,125,360	181,447,280	17,678,080	9%
TỔNG (SỞ XÂY DỰNG)										50,017,137,840	38,171,694,080	11,845,443,760	
VI SỞ CÔNG THƯƠNG													
1	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	25 ngày làm việc	15 ngày làm việc	40%	22	28	35	40	458,942,400	313,246,400	145,696,000	32%
2	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	25%	194	111	56	139	2,607,412,040	2,354,265,240	253,146,800	10%

3	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	50%	142	189	39	136	1,339,920,960	920,507,840	419,413,120	31%
TỔNG (SỞ CÔNG THƯƠNG)										4,406,275,400	3,588,019,480	818,255,920	
VII SỞ Y TẾ													
1	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	30 ngày	24 ngày	20%	841	601	304	683	9,080,321,080	7,587,665,560	1,492,655,520	16%
2	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	70 ngày	53 ngày	20%	0	21	25	24	712,453,440	555,101,760	157,351,680	22%
3	1.014084	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	20 ngày	13 ngày	35%	563	529	218	509	6,210,838,360	4,913,051,240	1,297,787,120	21%
TỔNG (SỞ Y TẾ)										16,003,612,880	13,055,818,560	2,947,794,320	
VIII SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ													
1	2.00238	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế	25 ngày	15 ngày	40%	23	24	12	24	493,909,440	402,411,840	91,497,600	19%
2	2.002381	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế	25 ngày	15 ngày	40%	34	17	4	20	411,591,200	338,743,200	76,248,000	19%

TỔNG (SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ)										1,376,766,920	1,113,363,480	271,603,440	
IX SỞ TƯ PHÁP													
1	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	10 ngày làm việc	7 ngày làm việc	30%	10	10	40	33	162,268,920	114,189,240	48,079,680	30%
X BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN													
1	1.009756	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	15 ngày	12 ngày	20%	16	28	14	24	280,165,440	253,940,160	26,225,280	9%
2	1.009757	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh (BQL)	32 ngày	20 ngày	38%	2	16	9	12	236,242,080	183,791,520	52,450,560	22%
3	1.009759	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	25 ngày	15 ngày	40%	3	9	10	11	188,508,760	148,442,360	40,066,400	21%
4	1.009760	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	10 ngày	7 ngày	30%	14	107	42	68	347,972,320	273,667,360	74,304,960	21%
5	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	35 ngày	24 ngày	31%	0	35	15	22	537,283,120	449,137,040	88,146,080	16%
			25 ngày	18 ngày	28%	0	35	15	22	377,017,520	320,924,560	56,092,960	15%
			15 ngày	12 ngày	20%	0	35	15	22	256,818,320	232,778,480	24,039,840	9%

6	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	20 ngày	12 ngày	40%	0	29	19	22	336,951,120	272,844,880	64,106,240	19%
7	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào sử dụng (trường hợp đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt)	30 ngày	12 ngày	60%	0	17	15	16	274,194,560	169,293,440	104,901,120	38%
8	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	29%	42	51	26	48	202,776,960	158,209,920	44,567,040	22%
9	1.012094	Hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container quốc tế và nội địa đi, đến cảng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	29%	0	24	9	14	71,641,360	61,442,640	10,198,720	14%
10	1.012095	Hỗ trợ các doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu vận chuyển bằng container đi, đến cảng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	7 ngày làm việc	5 ngày làm việc	29%	0	9	3	5	25,586,200	21,943,800	3,642,400	14%
TỔNG (BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN)										3,135,157,760	2,546,416,160	588,741,600	
TỔNG CỘNG CHUNG					35%					204,284,910,130	168,767,618,450	35,525,491,680	17%